

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 02 - 2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Viết Hải

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Huân

2. Ông Phan Xuân Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Duẩn - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 115/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31/01/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kiều M, sinh năm 1992; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Bùi X, sinh năm 1992; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở hiện nay: thôn 4, xã C, huyện Q, thành phố H (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/12/2018, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều M trình bày: chị và anh Nguyễn Bùi X quen biết nhau trong thời gian hai bên đang làm ăn, sinh sống tại thành phố H. Qua thời gian tìm hiểu hai bên tự nguyện đưa nhau đến Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (nơi anh Xuyền đăng ký hộ khẩu thường trú) đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/2012. Sau đó do chuẩn bị sinh con đầu lòng nên chị đã về nhà bố mẹ ở thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình sinh con, còn anh Xuyền vẫn ở lại làm ăn tại thành phố H. Sau khi sinh con đầu lòng được khoảng một năm thì gửi con lại cho mẹ chị chăm sóc, nuôi dưỡng, còn chị vào lại thành phố H làm ăn sinh sống cùng anh X. Khi chuẩn bị sinh con thứ hai thì chị về sinh con tại nhà bố mẹ

chị. Sau khi sinh cháu thứ hai được khoảng 06 tháng thì anh X về sống chung cùng chị tại gia đình bố mẹ chị. Đến tháng 5/2018 anh X chuyển hộ khẩu của anh từ gia đình anh vào nhập cùng hộ khẩu gia đình bố mẹ chị. Quá trình sống chung vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nhưng sau khi nhập hộ khẩu về cùng gia đình chị thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, anh X không lo làm ăn, chị góp ý thì anh X có lời nói xúc phạm, thiếu tôn trọng chị và gia đình nên dẫn đến cãi vã nhau được gia đình khuyên can. Từ đó anh X bỏ nhà đi, thời gian đầu anh X thỉnh thoảng có điện thoại về hỏi thăm vợ con và chị có hỏi đang ở đâu, làm gì thì anh X nói đang làm ăn tại Hà Nội, đã nhiều lần chị bảo anh về nhà để giải quyết chuyện gia đình nhưng anh không chịu về. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, ai biết và lo công việc này, không quan tâm lo lắng gì đến nhau. Hiện nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể trở lại sống chung cùng nhau nên kiên quyết xin được ly hôn anh X để sớm ổn định cuộc sống bản thân và nuôi dạy con chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành gửi thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh Nguyễn Bùi X đều không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Sau đó, Tòa án đã nhận được đơn xin xét xử ly hôn vắng mặt của anh X đề ngày 24/01/2019 có chứng thực chữ ký của UBND xã C, huyện Q, thành phố H. Tại đơn xin xét xử vắng mặt anh X trình bày: Anh đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch đã gửi cho anh, nhưng do điều kiện ở xa, công việc làm liên tục, không được nghỉ nên anh không thể đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị M. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh. Anh khai nhận giữa anh và chị Nguyễn Thị Kiều M có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh T vào ngày 21/01/2012. Quá trình vợ chồng sống chung do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng không còn tình cảm. Vì vậy, chị M xin ly hôn anh cũng đồng ý.

Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị Kiều M và anh Nguyễn Bùi X thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/02/2012 và Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 01/01/2017. Hiện nay các con chung đang sinh sống cùng chị M. Sau khi ly hôn chị M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh X đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Chị M cho rằng, hiện nay chị đang làm công việc buôn bán hoa quả và bán hàng qua mạng, thu nhập bình quân mỗi tháng là khoảng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đủ để chăm sóc và nuôi dưỡng hai con. Mặt khác, anh X hiện nay chưa có chỗ ở, công việc và thu nhập chưa ổn định, với lại từ khi anh X bỏ nhà đi không hề gửi tiền cho chị để nuôi dưỡng các con, một mình chị cũng đã lo lắng nuôi dưỡng cho các con đảm bảo và ổn định cuộc sống. Vì vậy, sau này có khó khăn trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì chị sẽ yêu cầu anh X đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con sau, còn anh X cũng đồng ý giao hai con chung cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị M và anh X thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ của ai cũng như không cho ai vay nợ của vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Q phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, còn bị đơn mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, Ngày 24/01/2019 bị đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và trình bày các yêu cầu của bị đơn đối với nguyên đơn. Vì vậy, căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, hai bên đã sống ly thân nên mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Kiều M ly hôn anh Nguyễn Bùi X; về quan hệ con chung: Giao con Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/02/2012 và Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 01/01/2017 cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị M không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên không xem xét; về quan hệ tài sản và nợ chung: Không có nên không xem xét; về án phí buộc chị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều M và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện. Tòa án xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự. Quá trình chuẩn bị xét xử anh Nguyễn Bùi X đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, ngày 24/01/2019 anh X đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến của anh đối với các yêu cầu của chị M. Vì vậy, căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh X.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kiều M và anh Nguyễn Bùi X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, lẽ ra vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ,

thông cảm và tạo điều kiện về mọi mặt trong cuộc sống để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng do hai bên tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, nên thường xảy ra xung đột, có lời nói xúc phạm và thiếu tôn trọng lẫn nhau, dẫn đến cãi vã nhau căng thẳng, nên anh X đã bỏ ra thành phố H làm ăn từ tháng 5/2018 cho đến nay, hai bên sống ly thân, không quan tâm lo lắng gì cho nhau làm mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, từ đó không còn tình cảm, không thể sống chung cùng nhau được. Hiện tại chị M và anh X đều khẳng định vợ chồng không còn tình cảm, không thể trở lại sống chung cùng nhau nên chị M kiên quyết xin ly hôn và anh X cũng đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M là phù hợp với điều kiện thực tế của hai bên và phù hợp với quy định tại các Điều 51 và Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: xét yêu cầu của chị M và anh X thấy. Hiện tại các cháu còn nhỏ, đang ở cùng và được chị M chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi anh X bỏ đi nhưng các cháu của anh chị vẫn đảm bảo cuộc sống, nên sau khi ly hôn chị M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, chị cho rằng hiện nay đang làm công việc buôn bán hoa quả và bán hàng qua mạng, thu nhập bình quân mỗi tháng là khoảng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đủ để chăm sóc và nuôi dưỡng hai con. Mặt khác, anh X hiện chưa có chỗ ở, công việc và thu nhập chưa ổn định nên từ khi anh X bỏ đi cho đến nay không gửi tiền cho chị để nuôi dưỡng các con, do đó hiện nay chị M không yêu cầu anh X đóng góp tiền nuôi con chung cùng chị mà sau này có khó khăn trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì chị sẽ yêu cầu anh X đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con sau, còn anh X cũng nhất trí giao hai con chung cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng, còn tiền cấp dưỡng nuôi con chung thì anh cho rằng hai bên tự nguyện. Vì vậy, Hội đồng xét xử nghĩ cần chấp nhận yêu cầu của chị M là phù hợp với yêu cầu, điều kiện thực tế của hai bên, phù hợp ý kiến của đại diện Viện kiểm sát cũng như quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ tài sản và nợ chung: Chị M, anh X đều khai nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị M, anh X được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Bùi X.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều M, xử cho chị Nguyễn Thị Kiều M ly hôn anh Nguyễn Bùi X. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

3. Về quan hệ con chung: xử giao con chung Nguyễn Tiến D, sinh ngày 29/02/2012 và Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 01/01/2017 cho chị Nguyễn Thị Kiều M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện tại chị M không yêu cầu anh Nguyễn Bùi X đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M nên không xem xét. Sau này có yêu cầu thì Tòa án sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Kiều M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn. Số tiền án phí chị M phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, theo biên lai thu số 0001174, ngày 25/12/2018. Chị M đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Q;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Q;
- TAND tỉnh Q (02 bản);
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Dương Viết Hải